

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NBT

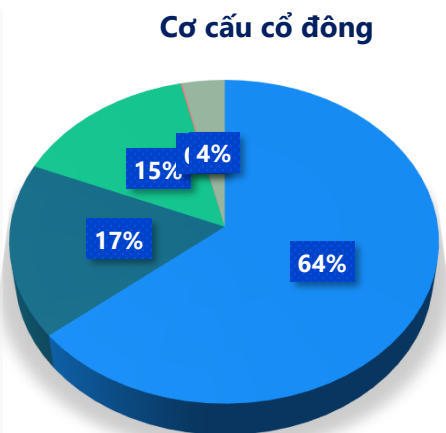
CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

Giá	13,200 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-10.2%	-8.4%

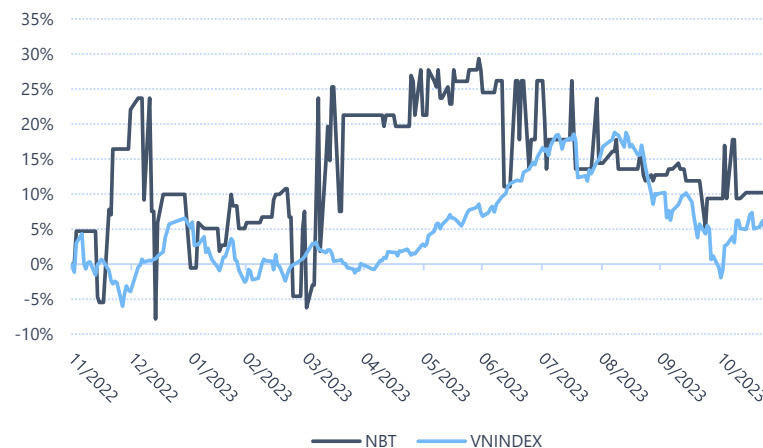
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,956 - 15,377
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	388
Số lượng CPLH (CP)	29,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
Sở hữu nước ngoài	0.46%
Beta	0.17

UBND Tỉnh Bến Tre	64%
CTCP Cấp thoát nước Thủy Anh	17%
Công ty TNHH Hoàn Cầu	15%
Nguyễn Thị Diễm Phượng	4%
Khác	0%



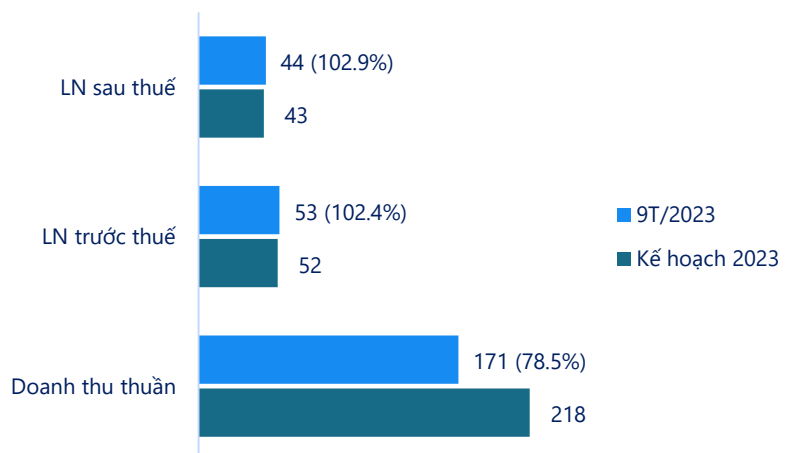
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

55.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.8 | -9.4%

Cùng kỳ: ↗ 2.8 | +5.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

171.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.8 | +5.4%

LN thuần
Q3 2023

17.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.4 | -11.9%

Cùng kỳ: ↘ 1.5 | -8.0%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

53.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.1 | +4.1%

LNTT

Q3 2023

17.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.4 | -11.9%

Cùng kỳ: ↘ 2.6 | -13.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

53.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.0 | +1.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NBT

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	
Doanh thu thuần	55.8	53.1	5.2%	171.1	162.2	5.4%	
Giá vốn hàng bán	19.4	16.1	20.6%	61.2	57.2	7.1%	
Lợi nhuận gộp	36.4	37.0	-1.5%	109.8	105.0	4.6%	
Doanh thu HĐTC	0.1	0.1	-55.7%	0.1	0.6	-77.2%	
Chi phí tài chính	1.2	1.0	17.1%	3.3	3.2	2.7%	
Chi phí lãi vay	1.2	1.0	17.1%	3.3	3.2	2.7%	
Chi phí bán hàng	13.1	12.7	3.7%	39.8	37.8	5.3%	
Chi phí QLDN	4.6	4.4	6.4%	13.6	13.4	1.6%	
LN thuần từ HĐKD	17.5	19.0	-8.0%	53.3	51.2	4.1%	
LN khác	-	0.0	1.1	-103.4%	0.1	1.0	-104.9%
LN trước thuế	17.5	20.1	-13.1%	53.2	52.2	1.9%	
Thuế TNDN	3.0	3.4	-12.2%	9.0	8.7	2.9%	
Lợi nhuận sau thuế	14.5	16.7	-13.2%	44.2	43.5	1.7%	
LNST của CĐ công ty mẹ	14.5	16.7	-13.2%	44.2	43.5	1.7%	

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023						
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.9	17.7	29.3	18.1	24.7	21.8						
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	11.8	-	0.7	-	30.2	-	9.1	-	3.7	-	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	2.2	-	18.9	-	7.2	-	10.4	-	2.4	-	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	-	2.1	-	1.8	-	8.1	-	1.4	-	18.6	-	7.4

(Nguồn: fireant.vn)

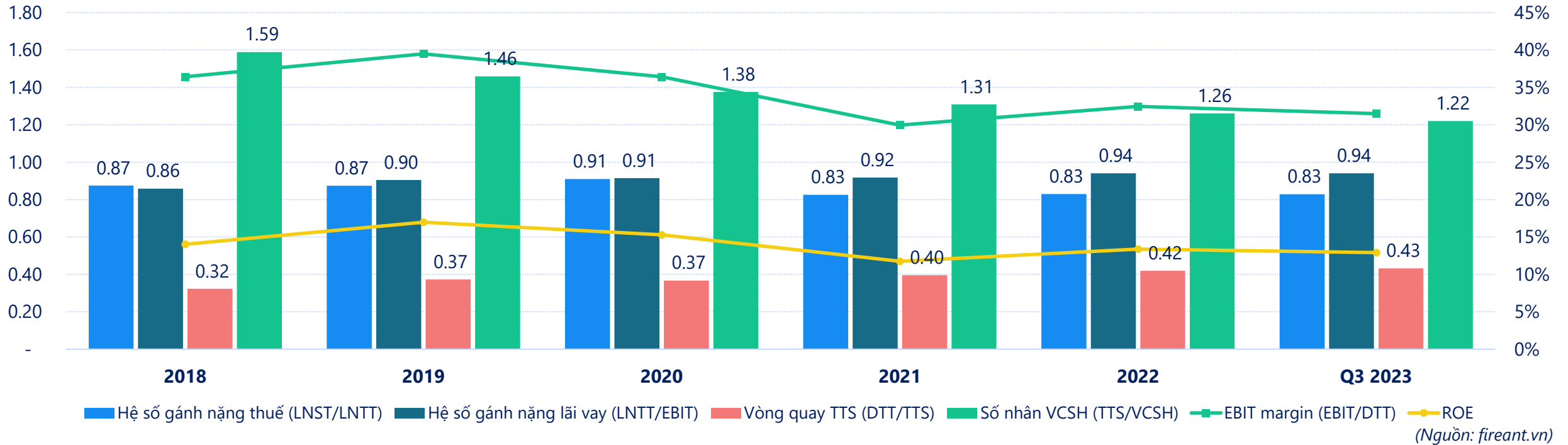
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	64.3	51.5	24.7%	12.1%
Tiền và tương đương tiền	32.8	23.0	42.5%	6.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	17.6	15.7	11.8%	3.3%
Hàng tồn kho	11.1	9.9	11.1%	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.9	2.9	-0.1%	0.5%
Tài sản dài hạn	466.2	458.9	1.6%	87.9%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	422.5	429.3	-1.6%	79.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	24.9	9.3	166.6%	4.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.8	20.3	-7.5%	3.5%
Tổng cộng tài sản	530.4	510.5	3.9%	100.0%
Nợ phải trả	97.4	99.2	-1.8%	18.4%
Nợ ngắn hạn	41.5	52.5	-20.9%	7.8%
Nợ vay ngắn hạn	22.8	18.5	22.7%	4.3%
Nợ dài hạn	55.9	46.7	19.6%	10.5%
Nợ vay dài hạn	52.9	43.8	20.9%	10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	433.1	411.3	5.3%	81.6%
Vốn chủ sở hữu	433.1	411.3	5.3%	81.6%

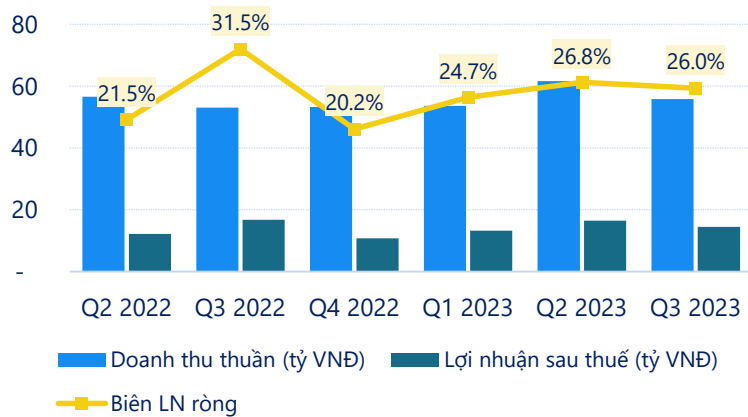
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NBT

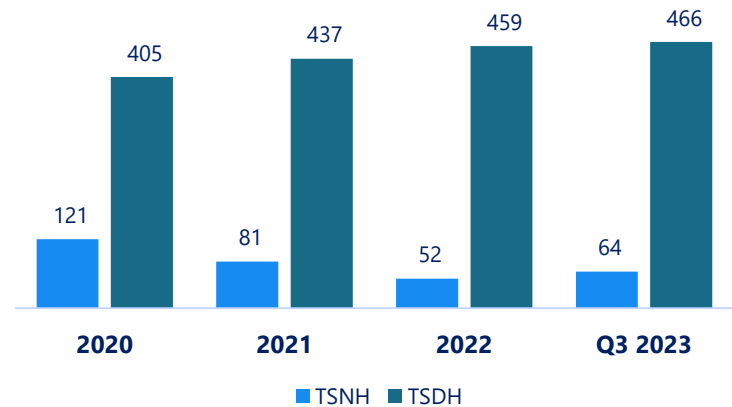
Phân tích Dupont



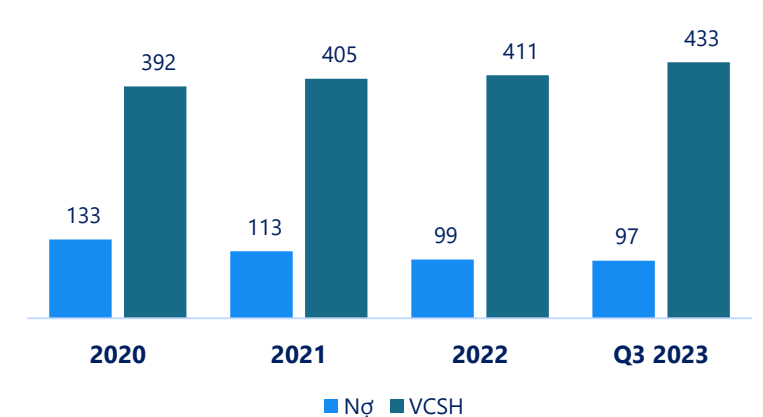
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NBT

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	31.8%	35.3%	33.4%	27.1%	30.4%	29.9%
Biên LNST (TTM)	27.4%	31.2%	30.3%	22.7%	25.3%	24.5%
Biên LN EBIT (TTM)	36.4%	39.5%	36.4%	30.0%	32.5%	31.5%
ROE (TTM)	14.0%	17.0%	15.3%	11.7%	13.4%	12.9%
ROA (TTM)	8.8%	11.6%	11.1%	9.0%	10.6%	10.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	29.4	25.8	28.2	29.0	27.7	26.0
Số ngày nắm giữ HTK	45.8	51.8	54.7	48.9	51.0	46.7
Số ngày phải trả NCC	9.2	6.3	11.2	24.1	34.1	15.3
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Vòng quay TTS	1,130.7	979.8	995.2	922.6	871.5	844.4

Thanh khoản

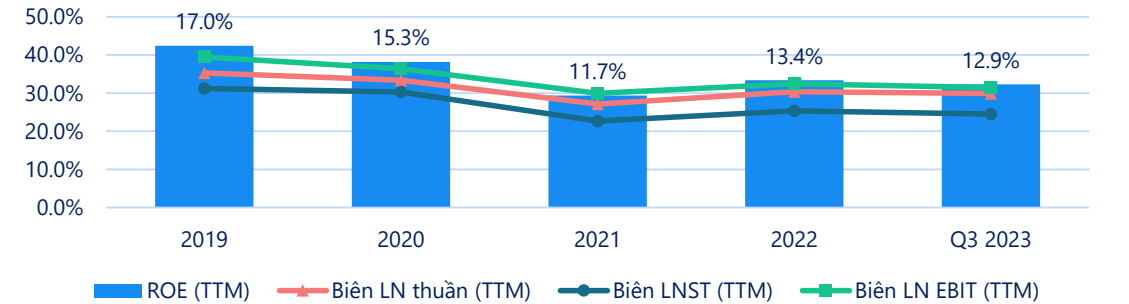
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.5	3.0	2.8	1.8	1.0	1.5
Khả năng TT nhanh	2.3	2.8	2.5	1.5	0.7	1.2
Khả năng TT tiền mặt	2.0	2.4	0.6	1.0	0.4	0.8
Khả năng TT lãi vay	7.1	10.5	11.7	12.2	16.9	16.7

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,575	2,081	1,990	1,593	1,856	1,870
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,794	12,695	13,341	13,782	13,986	14,728
P/E	4.1	3.0	6.5	9.7	8.1	7.0
P/B	0.5	0.5	1.0	1.1	1.1	0.9
P/S	1.1	0.9	2.0	2.2	2.1	1.7

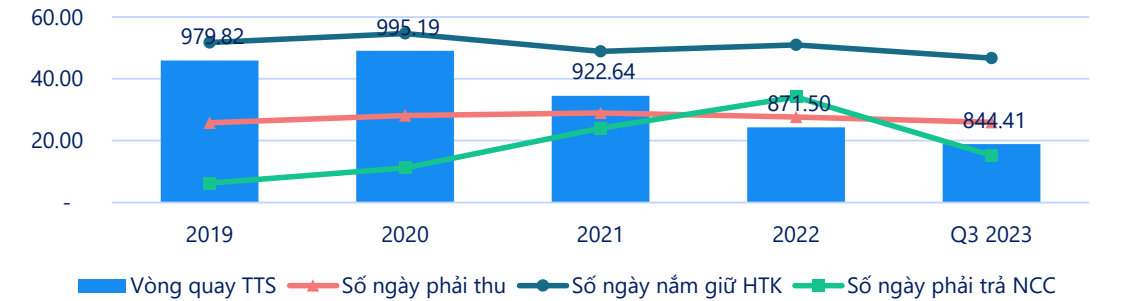
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



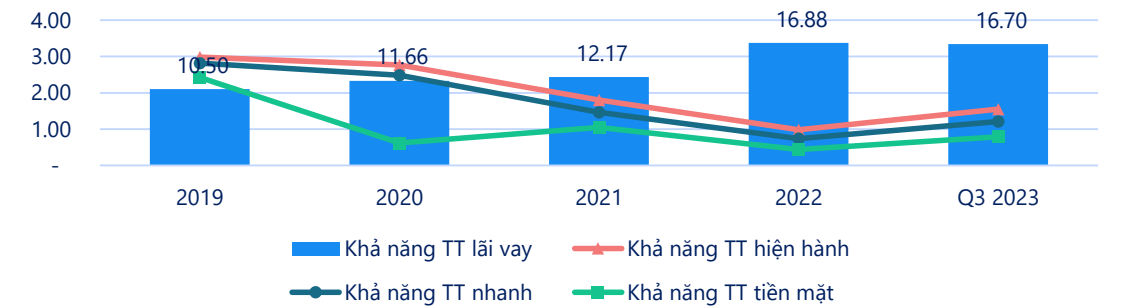
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

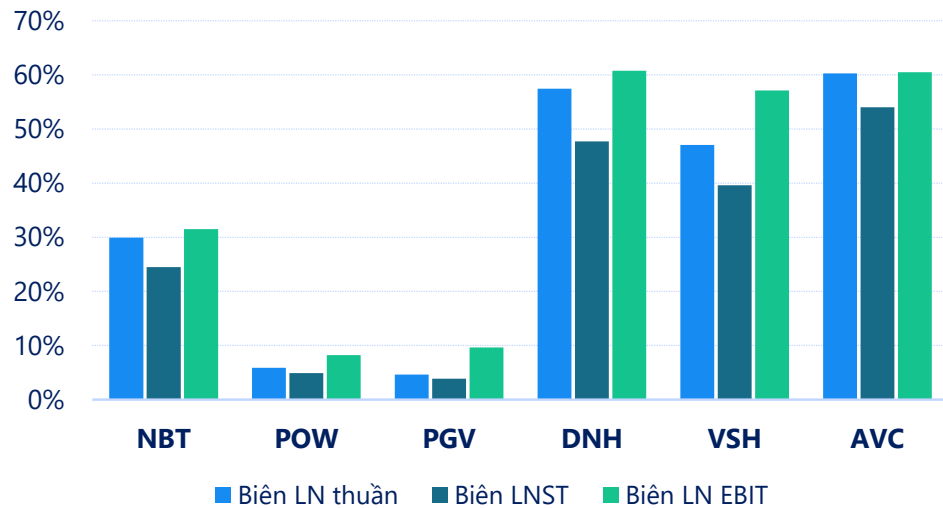
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NBT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NBT	171.1	5.4%	44.2	1.7%	25.9%	26.8%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

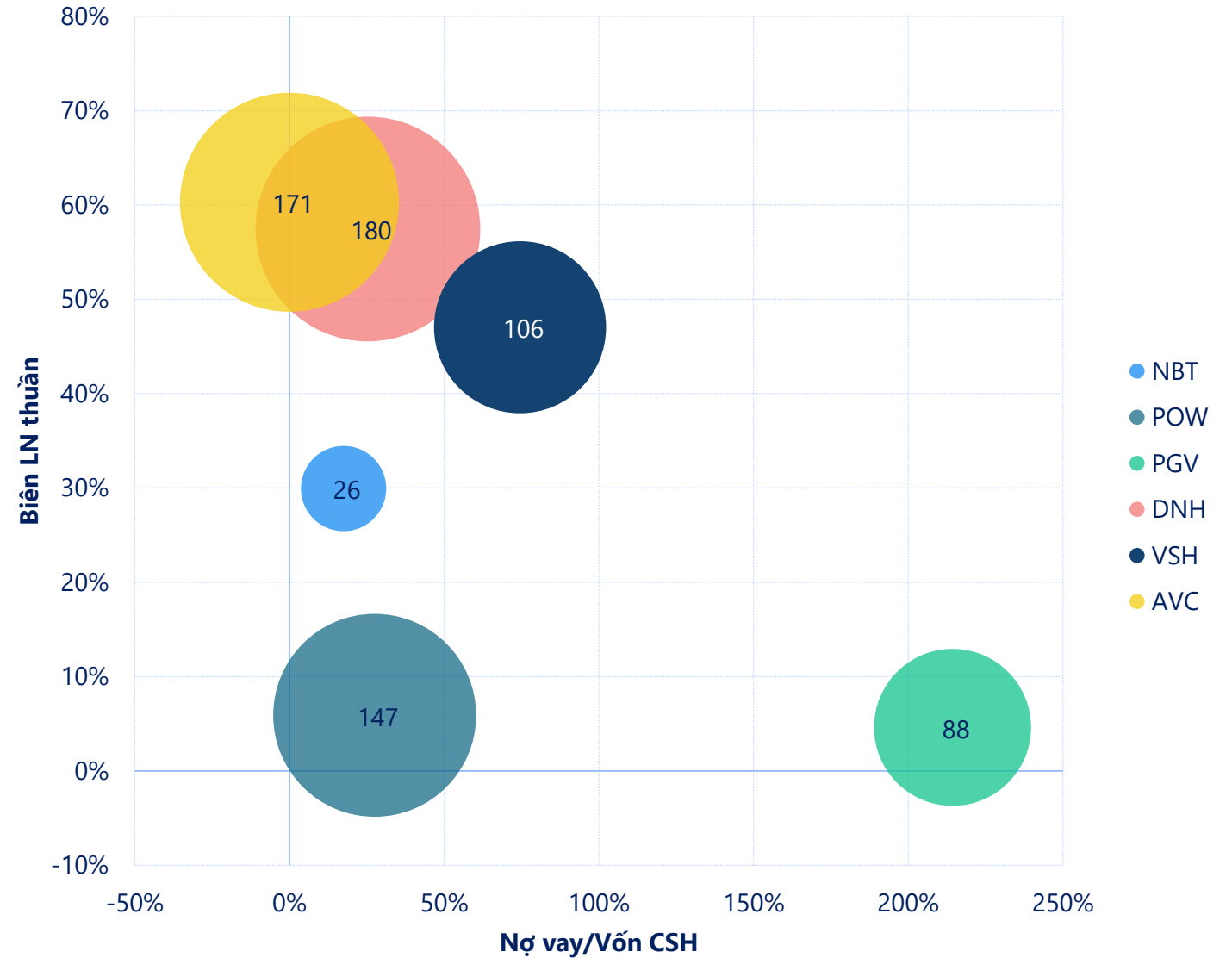
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)